

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DT GROUP.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108683062

3. Ngày thành lập: 04/04/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

LK4B-(8) khu tái định cư Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981440000;0967383444

Fax:

Email: tapdoandt@gmail.com

Website: dtgroup.com.vn

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
2.	Trồng cây ăn quả	0121
3.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
4.	Chăn nuôi gia cầm	0146
5.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
6.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
7.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
8.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
9.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
10.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
11.	Khai thác và thu gom than non	0520
12.	Khai thác quặng sắt	0710
13.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
14.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
15.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
16.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
17.	In ấn	1811
18.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
19.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
20.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
21.	Sản xuất máy luyện kim	2823
22.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
23.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320

24.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
25.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
26.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
27.	Thu gom rác thải độc hại	3812
28.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
29.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822(Chính)
30.	Tái chế phế liệu	3830
31.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
32.	Xây dựng nhà để ở	4101
33.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
34.	Xây dựng công trình điện	4221
35.	Xây dựng nhà không để ở	4102
36.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
37.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
38.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
39.	Xây dựng công trình thủy	4291
40.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
41.	Phá dỡ	4311
42.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm đo mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
43.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
44.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
45.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
46.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
47.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
48.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
49.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
50.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
51.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá tài sản)	4530
52.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá tài sản)	4541
53.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (Trừ đầu giá tài sản)	4542
54.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
55.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa	4610
56.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết : Buôn bán dụng cụ y tế;	4649

57.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
58.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
59.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
60.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
61.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
62.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
63.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
64.	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào.	4690
65.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
66.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
67.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
68.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
69.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
70.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: tư vấn đầu tư	6619
71.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
72.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
73.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
74.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
75.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
76.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
77.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
78.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
79.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
80.	Quảng cáo	7310
81.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)	7320

82.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn môi trường; - Hoạt động phiên dịch; - Tư vấn về công nghệ khác; - Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường vào bảo vệ môi trường; - Hoạt động quan trắc môi trường; - Dịch vụ chuyển giao công nghệ bao gồm: Môi giới chuyển giao công nghệ; Tư vấn chuyển giao công nghệ; Xúc tiến chuyển giao công nghệ; - Lập đề án, báo cáo khai thác sử dụng tài nguyên bao gồm: lập đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt; Lập đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước dưới đất; Lập đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển; Lập đề án báo cáo khai thác sử dụng quặng khoáng sản - Lập đề án báo cáo xả thải	7490
83.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
84.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
85.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
86.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
87.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
88.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
89.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên Chi tiết: Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác dầu khí trên cơ sở phí và hợp đồng như: + Các hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò trong khai thác dầu khí như: các phương pháp lấy mẫu quặng tìm kiếm truyền thông, thực hiện quan sát địa chất ở những khu vực có tiềm năng, + Khoan định hướng, đào lớp ngoài, xây dựng giàn khoan, sửa chữa và tháo dỡ trang thiết bị, trát bờ giếng, bơm giếng, bịt giếng, hủy giếng v.v... + Sự hoá lỏng và tái khí hóa khí tự nhiên phục vụ cho mục đích vận chuyển, được thực hiện tại nơi khai thác mỏ, + Hoạt động cung cấp dịch vụ bơm và tháo nước trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, + Khoan thử trong khai thác dầu khí. Nhóm này cũng gồm: Dịch vụ chữa cháy do khí và dầu	0910
90.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
91.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
92.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
93.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
94.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
95.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
96.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
97.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062

98.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
99.	Sản xuất đường	1072
100.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
101.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
102.	Sản xuất than cốc	1910
103.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
104.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
105.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
106.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
107.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
108.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
109.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
110.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
111.	Đúc sắt, thép	2431
112.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
113.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
114.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
115.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
116.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
117.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
118.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
119.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
120.	Sản xuất điện	3511
121.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
122.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
123.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
124.	Bốc xếp hàng hóa (Trừ mặt hàng nhà nước cấm)	5224
125.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển	7730

6. Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 5.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN TÂN	Thôn Tam Tập, Xã Tân Phong, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.450.000	24.500.000.000	49,000	030089007350	
			Tổng số	2.450.000	24.500.000.000	49,000		
2	ĐỖ TRUNG ĐỨC	11/152 Chợ Hàng, Phường Dư Hàng Kênh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.400.000	24.000.000.000	48,000	031571488	
			Tổng số	2.400.000	24.000.000.000	48,000		
3	ĐỖ TIẾN ĐẠT	Tổ 3, Khu 3, Phường Dư Hàng Kênh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	2,000	031838250	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	2,000		
4	PHẠM TRUNG ĐỨC	Thôn Tân Hoa, Xã Tân Phong, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	1,000	142700199	
			Tổng số	50.000	500.000.000	1,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM TRUNG ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 29/09/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 142700199

Ngày cấp: 01/10/2008

Nơi cấp: Công an tỉnh Hải Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Tân Hoa, Xã Tân Phong, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Căn Hộ 2803, CT7, Chung cư Quốc Tế Booyoung, khu đô thị Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội